

TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
HUYỆN CẨM MỸ
TỈNH ĐỒNG NAI

Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Bản án số: 34/2024/ HNGĐ - ST
Ngày: 25/6/2024
V/v: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con,
tranh chấp hợp đồng tín dụng”

NHÂN DANH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM MỸ - TỈNH ĐỒNG NAI

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mai Trung
- Các Hội thẩm nhân dân:
 1. Bà Nguyễn Thị Bích Hằng
 2. Bà Nguyễn Thị Thanh Bình
- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Thái Thị Vân – Thư ký Tòa án.
- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: bà Nguyễn Thị Hà – kiểm sát viên.

Ngày 25/6/2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cẩm Mỹ xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 479/2023/TLST-HNGĐ ngày 19/10/2023 về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 27/2024/QĐST-HNGĐ ngày 16/5/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 28/2024/QĐST-HNGĐ ngày 04/6/2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị Mỹ H**, sinh năm: 1987 (có mặt)
Nơi đăng ký thường trú: tổ 12, ấp 1, xã Lâm San, huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai.

Chỗ ở: Tổ 4, ấp 2, xã Lâm San, huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: Anh **Lê Văn S**, sinh năm: 1989 (vắng mặt)

Địa chỉ: **tổ A, ấp A, xã L, huyện C, tỉnh Đồng Nai.**

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ngân hàng C

Đại diện theo uỷ quyền: ông **Võ Văn S1**, chức vụ: Giám đốc **Phòng G**. (vắng mặt)

Địa chỉ: **Khu phố S, thị trấn L, huyện C, Đồng Nai.**

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, các lời khai bổ sung nguyên đơn chị **Nguyễn Thị Mỹ H** trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: chị **Nguyễn Thị Mỹ H** và anh **Lê Văn S** tự nguyện tìm hiểu và tiến đến hôn nhân, đăng ký kết hôn năm 2009 tại **UBND xã L** theo giấy chứng nhận kết hôn số 92 – quyền số 01/2009 ngày 02/12/2009. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến cuối năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân

mâu thuẫn do anh **S** thường xuyên ăn nhậu, vay tiền tiêu xài riêng, tiền lương không đưa về chăm lo cho gia đình. Khi mâu thuẫn xảy ra vợ chồng đã cố gắng hàn gắn nhưng không thành mà mâu thuẫn ngày càng trầm trọng hơn. Vợ chồng đã sống ly thân từ đầu năm 2023 cho đến nay. Nay tình cảm vợ chồng không còn nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị ly hôn anh **Lê Văn S**.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung: **Lê Văn Thái S2**, sinh ngày 14/3/2011 và **Lê Văn Thái L**, sinh ngày 04/4/2013. Hiện nay các cháu đang sống với chị.

Về tài sản chung: Vợ chồng có tài sản chung là diện tích đất 22,9m² thuộc thửa đất số 151, tờ bản đồ 09 **xã L**. Khi ly hôn chị không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung.

Về nợ chung: vợ chồng nợ **Ngân hàng N – chi nhánh huyện C – phòng G1** 200.000.000 đồng; nợ **Ngân hàng chính sách xã hội huyện C** 35.000.000 đồng; nợ ông **Lê Văn Q** và bà **Đinh Thị M** số tiền 23.000.000 đồng; nợ ông **Châu Hoàng Đ** số tiền 10.000.000 đồng; nợ bà **Nguyễn Thị Hồng L1** số tiền 400.000.000 đồng và nợ bà **Nguyễn Thị Hồng T** số tiền 37.000.000 đồng.

Nay chị yêu cầu: xin ly hôn anh **Lê Văn S**; về con chung: chị yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung mức 2.000.000 đồng/ tháng/cháu; về tài sản chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết; về nợ chung: chị và anh **Lê Văn S** mỗi người trả ½ số nợ cho **ngân hàng chính sách xã hội huyện C**.

* Bị đơn anh **Lê Văn S** trình bày: anh thống nhất với chị **H** về việc kết hôn và con chung. Tuy nhiên, nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do mâu thuẫn về kinh tế. Nay chị **H** yêu cầu ly hôn thì anh đồng ý; về con chung: anh đồng ý giao 02 con chung cho chị **H** trực tiếp nuôi dưỡng và hàng tháng cấp dưỡng 2.000.000 đồng/cháu; tài sản chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết; về nợ chung: anh đồng ý trả ½ số nợ cho **ngân hàng chính sách xã hội huyện C**.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan **ngân hàng chính sách xã hội huyện C** trình bày: Chị **Nguyễn Thị Mỹ H** và anh **Lê Văn S** vay của **ngân hàng C – chi nhánh huyện C** theo hợp đồng tín dụng số 7106234825/2021/HĐ-TD ngày 23/3/2021, giải ngân ngày 26/3/2021, số tiền vay là 35.000.000 đồng, thời hạn vay là 60 tháng, hạn trả nợ cuối cùng ngày 05/3/2026. Quá trình vay đến ngày 25/6/2024 anh **S** chị **H** còn nợ lại Ngân hàng 33.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi đến ngày 25/6/2024 là 145.200 đồng. Nay chị **H** và anh **S** ly hôn, Ngân hàng yêu cầu buộc anh **S** và chị **H** phải trả cho Ngân hàng 33.000.000 đồng tiền gốc và 145.200 đồng tiền lãi.

Đồng thời anh **S** và chị **H** còn phải chịu khoản lãi phát sinh từ sau ngày 25/6/2024 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ số nợ cho ngân hàng.

* Tại phiên tòa Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Cẩm Mỹ phát biểu ý kiến:

+ Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và của đương sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng quy định pháp luật. Kiến nghị vi phạm thời hạn chuẩn bị xét xử.

+ Về nội dung vụ án: chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập: Cho chị **Nguyễn Thị Mỹ H** ly hôn anh **Lê Văn S**; về con chung: giao 02 con chung cho chị **H** trực tiếp nuôi

dưỡng; anh **Lê Văn S** có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mức 2.000.000 đồng/tháng/cháu; về tài sản chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết; về nợ chung: anh **S** và chị **H** mỗi người trả $\frac{1}{2}$ số nợ cho **ngân hàng chính sách xã hội huyện C**; chị **H** phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và dân sự sơ thẩm; anh **S** phải chịu án phí về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung và dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: chị **Nguyễn Thị Mỹ H** có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn và giải quyết vấn đề con chung với anh **Lê Văn S**; **Ngân hàng C** có đơn yêu cầu độc lập về hợp đồng tín dụng và anh **S** hiện đăng ký thường trú tại **xã L, huyện C, tỉnh Đồng Nai**. Như vậy, đây là vụ án “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, tranh chấp hợp đồng tín dụng*” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cẩm Mỹ.

[2] Về tư cách tham gia tố tụng: Chị **H** có đơn yêu cầu ly hôn anh **S** nên chị **H** là nguyên đơn, anh **S** là bị đơn trong vụ án. **Ngân hàng chính sách xã hội huyện C** là người khởi kiện buộc anh **S**, chị **H** trả tiền nên **ngân hàng chính sách xã hội huyện C** là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[3] Về thủ tục tố tụng: Người đại diện theo uỷ quyền của Ngân hàng có đơn xin giải quyết và xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt Ngân hàng là phù hợp. Bị đơn anh **Lê Văn S** đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham dự phiên tòa đến lần thứ hai nhưng anh **S** vắng mặt do đó căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh **S** là phù hợp.

[4] Về quan hệ hôn nhân: chị **H** và anh **S** kết hôn theo đúng quy định của Luật hôn nhân và gia đình nên hôn nhân của anh chị là hợp pháp và được pháp luật bảo vệ. Chị **H** yêu cầu ly hôn với anh **S** vì anh **S** thường xuyên ăn nhậu, vay tiền tiêu xài riêng, tiền lương không đưa về chăm lo cho gia đình. Khi mâu thuẫn xảy ra vợ chồng đã cố gắng hàn gắn nhưng không thành mà mâu thuẫn ngày càng trầm trọng hơn. Vợ chồng đã sống ly thân từ đầu năm 2023 cho đến nay. Anh **S** cho rằng vợ chồng chung sống mâu thuẫn do kinh tế nên đồng ý ly hôn. Chị **H** và anh **S** thống nhất ly hôn nên cho chị **H** ly hôn anh **S**.

[5] Về con chung: chị **H** và anh **S** thống nhất giao 02 con chung cho chị **H** trực tiếp nuôi dưỡng nên ghi nhận.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị **H** yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung mức 2.000.000 đồng/ tháng/ cháu và anh **S** cũng đồng ý mức cấp dưỡng này nên ghi nhận.

[6] Về tài sản chung: các đương sự không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

[7] Về nợ chung: **Ngân hàng N – chi nhánh huyện C – phòng G1**, ông **Lê Văn Q** và bà **Đinh Thị M**, ông **Châu Hoàng Đ**, bà **Nguyễn Thị Hồng L1**, bà **Nguyễn Thị Hồng T** không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

Ngân hàng C yêu cầu anh **S** và chị **H** mỗi người trả $\frac{1}{2}$ số nợ cho ngân hàng trong đó tiền gốc là 33.000.000 đồng; tiền lãi tính đến ngày 25/6/2024 là 145.200 đồng. Anh **S** và chị **H** đồng ý trả nên ghi nhận. Anh **S** và chị **H** mỗi người trả

16.500.000 đồng tiền gốc và 73.000 đồng tiền lãi cho ngân hàng. Chị H và anh S còn phải chịu khoản lãi phát sinh từ sau ngày 25/6/2024 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ số nợ cho ngân hàng

[8] Về biện pháp khẩn cấp tạm thời: Do cho chị H và anh S ly hôn nên việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không còn cần thiết nữa nên huỷ bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời số 15/2024/QĐ-BPKCTT ngày 09/5/2024.

[9] Về án phí: chị H phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật. Anh S phải chịu án phí về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung và dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 138, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ các Điều 9 và Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 và các Điều 56, 81, 82, 83, 84, 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ các Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự;

Căn cứ các Điều 91, 95, 98 Luật các tổ chức tín dụng.

Căn cứ Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng Án phí và Lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Mỹ H và chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của Ngân hàng C

1. Cho chị Nguyễn Thị Mỹ H được ly hôn anh Lê Văn S.

2. Về con chung: Giao các cháu Lê Văn Thái S2, sinh ngày 14/3/2011 và Lê Văn Thái L, sinh ngày 04/4/2013 cho chị Nguyễn Thị Mỹ H trực tiếp nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi và có khả năng lao động.

Anh Lê Văn S có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung với mức 2.000.000 (Hai triệu) đồng/tháng/cháu. Nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung chấm dứt theo Điều 118 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Sau khi ly hôn, anh S được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được ngăn cản. Khi cần thiết, các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như việc cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: các đương sự không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

4. Về nợ chung:

Buộc anh Lê Văn S và chị Nguyễn Thị Mỹ H mỗi người phải có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng C 16.500.000 (Mười sáu triệu năm trăm ngàn) đồng tiền gốc và 73.000 (Bảy mươi ba ngàn) đồng tiền lãi.

Từ sau ngày 25/6/2024 chị H và anh S còn phải chịu khoản lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng số 7106234825/2021/HĐ-TD ngày 23/3/2021 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ số nợ cho ngân hàng.

5. Về biện pháp khẩn cấp tạm thời: Kể từ ngày bản án này có hiệu lực pháp luật thì quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 15/2024/QĐ-BPKCTT ngày 09/5/2024 trong quá trình giải quyết vụ án bị huỷ bỏ.

6. Về án phí: chị **H** phải chịu 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng án phí LHST và 829.000 (**T1** trăm hai mươi chín ngàn) đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng tạm ứng án phí mà chị **H** đã nộp tại biên lai số 0000408 ngày 19/10/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai. Chị **H** phải nộp thêm 829.000 (Tám trăm hai mươi chín ngàn) đồng án phí.

Anh **Lê Văn S** phải chịu 300.000 đồng án phí về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung và 829.000 (**T1** trăm hai mươi chín ngàn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

7. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

8. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014)/.

Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Nai
- Viện kiểm sát H. Cẩm Mỹ;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- Chi cục THADS huyện Cẩm Mỹ;
- UBND xã Lâm San;
- Dương sự;
- Lưu án văn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Mai Trung